

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **26/2023/HNGĐ-ST**

Ngày: 22/5/2023

“Về việc tranh chấp ly hôn,
nuôi con chung của vợ chồng”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG, KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Tám

2. Ông Huỳnh Phước Ty

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Út Sang là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng: Không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

Trong ngày 22 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 60/2023/TLST- HNGĐ, ngày 03 tháng 4 năm 2023 về việc tranh chấp ly hôn và nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2023/QĐXX-HNGĐ, ngày 12 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1963 (*có mặt*).

Địa chỉ: Ấp Cạn Ngọn A, xã Thạnh Y, huyện U Minh T, tỉnh Kiên G.

Chỗ ở hiện nay: Ấp Hòa B, xã Vĩnh H, huyện U Minh T, tỉnh Kiên G.

2. Bị đơn: Bà Phan Thị N, sinh năm 1965 (*có mặt*).

Địa chỉ: Ấp Cạn Ngọn A, xã Thạnh Y, huyện U Minh T, tỉnh Kiên G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/02/2023 và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn ông Phạm Văn Đ trình bày:

Về hôn nhân: Ông Phạm Văn Đ và bà Phan Thị N (*sau đây gọi tắt là ông Đ, bà N*) tự quen biết, tự nguyện tiến đến hôn nhân và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới năm 1990. Ông Đ, bà N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm

1990 đến nay, không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Vợ chồng ông Đ, bà N sống được hơn 32 năm thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi, không hợp, cả hai không có tiếng nói chung nên sống ly thân từ ngày 09/4/2021 đến nay. Nhận thấy, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, ông Đ yêu cầu được ly hôn với bà Phan Thị N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung Phạm Thanh Quang, sinh năm 1991 và Phạm Long Quang, sinh ngày 09/9/2005 (hiện con chung Long Quang đang sống với bà N). Vợ chồng ly hôn ông Đ giao con chung cho bà N nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Bị đơn bà Phan Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Bà Phan Thị N và ông Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 đến nay, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống được hơn 32 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi, không hợp, cả hai không có tiếng nói chung. Ông Đ yêu cầu được ly hôn bà N đồng ý.

Về con chung: Có 02 người con chung Phạm Thanh Quang, sinh năm 1991 (đã trưởng thành); Phạm Long Quang, sinh ngày 09/9/2005 (hiện con đang sống với bà N). Vợ chồng ly hôn ông Đ giao con chung Phạm Long Quang cho bà N nuôi dưỡng, ông Đ không cấp dưỡng nuôi con. Bà N đồng ý, đồng thời bà cũng không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà N, ông Đ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung không có.

Tại phiên hòa giải ngày 12/5/2023 ông Đ, bà N thuận tình ly hôn nhưng do ông, bà không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nên Tòa án không thể lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành.

Tại phiên tòa các bên thống nhất:

Về hôn nhân: Ông Đ, bà N thuận tình ly hôn, do bất đồng quan điểm sống, mỗi người một ý, không ai chịu nhin ai và đã sống ly thân từ ngày 09/4/2021 đến nay.

Về con chung: Ông Đ, bà N thống nhất theo nguyện vọng của con chung Phạm Long Quang có nguyện vọng được sống với bà N khi cha mẹ ly hôn. Ông Đ không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà N, ông Đ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử, nhận định:

[1]. *Về hôn nhân*: Ông Đ, bà N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 đến nay, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Tình trạng hôn nhân của ông Đ, bà N cũng được UBND xã Thạnh Yên xác nhận. Tại phiên hòa giải ngày 12/5/2023, cũng như tại phiên tòa ông Đ, bà N thuận tình ly hôn nhưng do ông, bà không có đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Đ, bà N theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2]. *Về con chung*: Ông Đ, bà N có 02 người con chung Phạm Thanh Quang, sinh năm 1991 (trưởng thành); còn lại Phạm Long Quang, sinh ngày 09/9/2005. Tại bản tự khai ngày 12/5/2023 và tại phiên tòa của cháu Phạm Long Quang có nguyện vọng được sống với bà N khi cha mẹ ly hôn. Vợ chồng ly hôn ông Đ, bà N thỏa thuận giao con chung Phạm Long Quang cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng, ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con.

Xét sự thỏa thuận giữa ông Đ, bà N là phù hợp với nguyện vọng của cháu Phạm Long Quang, hơn nữa trong thời gian ông Đ, bà N ly thân thì bà N là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Quang. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất giao con chung Phạm Long Quang cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng. Ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con, do bà N không yêu cầu.

[3]. *Về tài sản chung*: Ông Đ, bà N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

Nợ chung: Ông Đ, bà N xác định không có nợ chung và cũng không ai nợ ông, bà không yêu cầu xem xét, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[4]. *Về án phí*: Ông Đ phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005852 ngày 27/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các khoản 4 Điều 147, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Phạm Văn Đ và bà Phan Thị N.

2. Về con chung: Giao con chung Phạm Long Quang, sinh ngày 09/9/2005 cho bà Phan Thị N tiếp tục nuôi dưỡng. Ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con, do bà N không yêu cầu.

Ông Phạm Văn Đ có quyền và nghĩa vụ tới lui trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung không ai có quyền cản trở.

3. Về tài sản chung: Ông Đ, bà N tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX miễn xét.

Nợ chung: Ông Đ, bà N xác định không có nợ chung và cũng không ai nợ ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

Trong trường hợp sau khi ly hôn có phát sinh tranh chấp về quyền tài sản và nợ trong thời kỳ hôn nhân thì sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ kiện khác.

4. Về án phí: Ông Phạm Văn Đ phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005852 ngày 27/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;
- Viện kiểm sát ND huyện UMT;
- Chi cục Thi hành án DS huyện UMT;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký, đóng dấu)

Danh Hoàng